

Số: 09 /2020/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức
xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4234/TTr-SNV ngày 27 tháng 12 năm 2019, Tờ trình số 792/TTr-SNV ngày 23 tháng 3 năm 2020 và Báo cáo kết quả thẩm định số 2384/BC-STP ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về số lượng và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức cấp xã.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí theo Quyết định phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn. Cụ thể như sau:

a) Loại I: Tối đa 23 người.

b) Loại II: Tối đa 21 người.

c) Loại III: Tối đa 19 người.

2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

3. Đối với các xã được bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng công chức quy định tại khoản 1 Điều này giảm 01 người.

4. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ và tình hình thực tế của địa phương; các xã, phường, thị trấn không bắt buộc phải bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo số lượng tối đa quy định tại Điều này, có thể bố trí kiêm nhiệm nhưng phải đảm bảo các chức danh cán bộ, công chức cấp xã (theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ) đều có người đảm nhiệm và đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Bố trí cán bộ, công chức cấp xã

1. Việc bố trí số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ.

2. Bố trí cán bộ, công chức kiêm nhiệm:

a) Tùy tình hình thực tế ở địa phương, có thể bố trí Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Trường hợp luân chuyển, điều động, biệt phái cán bộ thì do

cấp ủy, chính quyền cấp huyện quyết định nhưng không vượt quá số lượng cán bộ quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Điều 2 Quyết định này giảm đi tương ứng và được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Trường hợp cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngành đào tạo phù hợp với chức danh kiêm nhiệm.

3. Bố trí số lượng công chức ở các chức danh:

a) Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II:

- Bố trí một người đảm nhiệm/mỗi chức danh công chức: Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự.

- Bố trí không quá hai người đảm nhiệm/mỗi chức danh công chức: Văn hóa - Xã hội, Tư pháp - Hộ tịch, Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán.

- Bố trí không quá ba người đảm nhiệm chức danh công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã).

b) Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại III:

- Bố trí một người đảm nhiệm/mỗi chức danh công chức: Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự.

- Bố trí không quá hai người đảm nhiệm/mỗi chức danh công chức: Văn hóa - Xã hội, Tư pháp - Hộ tịch, Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã).

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

a) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao số lượng cụ thể đối với chức danh cán bộ, công chức từng xã, phường, thị trấn.

b) Lập phương án bố trí, sắp xếp, giải quyết chế độ đối với những cán bộ, công chức cấp xã dôi dư (nếu có) do thực hiện theo Quyết định này theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giao số lượng đối với chức danh cán bộ, công chức cấp xã của các huyện, thành phố.

b) Hướng dẫn, đôn đốc; theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định tại Quyết định này; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra các địa phương trong việc thực hiện chi trả các chế độ, chính sách theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *M.* tháng *04* năm 2020

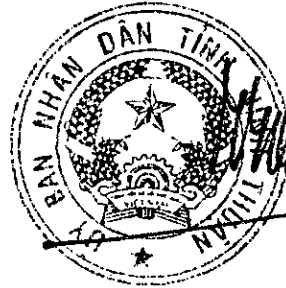
2. Bãi bỏ Điều 3, khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 5, khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Quy định về số lượng, các chức danh, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và thôn, khu phố ban hành kèm theo Quyết định số 1299/2010/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các huyện, thành ủy;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Ninh Thuận;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CNTT và TT;
- Lưu: VT, VXNV.PD

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lưu Xuân Vĩnh